

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1,022	3,988
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước		2,716	61,196
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	4,524,695	3,877,998
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		2,512,937	2,667,763
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		2,011,758	1,210,235
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	277,028	345,712
1	Chứng khoán kinh doanh		327,573	414,824
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(50,545)	(69,112)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	5,363	-
VI	Cho vay khách hàng		8,196,744	8,572,165
1	Cho vay khách hàng	9	8,317,838	8,694,464
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(121,094)	(122,299)
VIII	Chứng khoán đầu tư	11	3,910,506	3,964,227
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3,609,076	3,720,989
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		391,960	316,214
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(90,530)	(72,976)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	116,642	116,621
4	Đầu tư dài hạn khác		175,197	175,197
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(58,555)	(58,576)
X	Tài sản cố định		34,365	36,682
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	6,432	7,640
a	Nguyên giá TSCĐ		32,927	32,705
b	Hao mòn TSCĐ		(26,495)	(25,065)
3.	Tài sản cố định vô hình	14	27,933	29,042
a	Nguyên giá TSCĐ		38,515	38,515
b	Hao mòn TSCĐ		(10,582)	(9,474)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016 Triệu VND	01/01/2016 Triệu VND
XII	Tài sản Có khác	15	2,689,387	2,342,859
1	Các khoản phải thu		1,534,455	1,211,552
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1,483,140	1,402,304
4	Tài sản Có khác		3,087	1,451
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(331,294)	(272,448)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		19,758,470	19,321,449
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	16	7,232,772	4,657,078
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		1,032,489	621,890
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		6,200,283	4,035,188
III	Tiền gửi của khách hàng	17	2,645,301	4,024,726
IV	Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	-	11,914
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	18	6,355,129	7,170,528
VII	Các khoản nợ khác		615,617	548,562
1	Các khoản lãi, phí phải trả		406,305	421,748
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	209,313	126,814
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16,848,819	16,412,809
VIII	Vốn chủ sở hữu	20	2,909,651	2,908,640
1	Vốn của tổ chức tín dụng		2,502,328	2,502,328
a	Vốn điều lệ		2,500,000	2,500,000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định		2,328	2,328
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		254,142	233,906
5	Lợi nhuận chưa phân phối		153,181	172,406
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		19,758,470	19,321,449

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
			Triệu VND	Triệu VND
2	Cam kết giao dịch hối đoái		148,027	688,701
a	Cam kết mua ngoại tệ		72,607	327,638
b	Cam kết bán ngoại tệ		75,420	361,064
5	Bảo lãnh khác	35	202,820	152,029

Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu

Phó Phòng kế toán

Tổng Giám đốc

Mai Danh Hiền

Nguyễn Luân

Bùi Xuân Dũng

